

6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2.486.249.477	-
	<u>2.486.249.477</u>	<u>-</u>

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	37.967.749.690	185.126.046.166	26.911.194.195	3.218.531.218	253.223.521.269
Số tăng trong kỳ	287.005.091	4.619.723.368	-	-	4.906.728.459
- XDCB hoàn thành	287.005.091	4.619.723.368	-	-	4.906.728.459
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>38.254.754.781</u>	<u>189.745.769.534</u>	<u>26.911.194.195</u>	<u>3.218.531.218</u>	<u>258.130.249.728</u>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu kỳ	25.761.802.811	122.240.204.006	14.995.302.833	2.382.842.539	165.380.152.189
Số tăng trong kỳ	846.293.964	8.669.309.813	1.211.458.491	138.322.780	10.865.385.048
- Khấu hao trong kỳ	846.293.964	8.669.309.813	1.211.458.491	138.322.780	10.865.385.048
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>26.608.096.775</u>	<u>130.909.513.819</u>	<u>16.206.761.324</u>	<u>2.521.165.319</u>	<u>176.245.537.237</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	12.205.946.879	62.885.842.160	11.915.891.362	835.688.679	87.843.369.080
Tại ngày cuối kỳ	<u>11.646.658.006</u>	<u>58.836.255.715</u>	<u>10.704.432.871</u>	<u>697.365.899</u>	<u>81.884.712.491</u>

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

69.445.176.394

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Xây dựng cơ bản	16.934.625.001	818.181.818
Quy hoạch Dự án Công ty CP Thép Thủ Đức	818.181.818	818.181.818
Cải tạo sân ngội	1.920.094.164	-
Cải tạo giá cán thô	13.899.648.825	-
Sửa máy phân xưởng luyện	196.724.887	-
Hồ nước tuần hoàn phân xưởng chứa	99.975.307	-
Mua sắm tài sản	4.665.647.170	53.779.942
Mua máy cắt bay	4.665.647.170	53.779.942
	<u>21.600.272.171</u>	<u>871.961.760</u>

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí sửa chữa TSCĐ	553.810.962	3.004.818.516
Chi phí quảng cáo	141.499.998	424.500.000
	695.310.960	3.429.318.516

10 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngân hàng		
- Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - CN Thủ Đức ⁽¹⁾	31.147.571.950	39.727.747.789
- Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN I TP.HCM ⁽²⁾	149.942.077.135	142.275.565.960
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - CN TP. HCM ⁽³⁾	99.432.528.549	70.986.417.728
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN TP. HCM ⁽⁴⁾	46.749.222.300	-
	327.271.399.934	252.989.731.477

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

⁽¹⁾ Hợp đồng tín dụng hạn mức số LD1123001341 ngày 18/08/2011, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 50 tỷ;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: tối đa 4 tháng;
- Lãi suất cho vay: 15,5%/năm;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: tín chấp.

⁽²⁾ Hợp đồng tín dụng hạn mức số 17/2011/HĐTD ngày 10/05/2011, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 150 tỷ;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 3 tháng;
- Lãi suất cho vay: 12,5%/năm đến 16,2%/năm;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: tín chấp.

⁽³⁾ Hợp đồng tín dụng hạn mức số 003101/2011/10000836 ngày 15/08/2011, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 100 tỷ;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 3 tháng;
- Lãi suất cho vay: 12,5%/năm đến 16,2%/năm;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: tài sản

⁽⁴⁾ Hợp đồng tín dụng hạn mức số N1120075-KBB ngày 12/06/2012, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 50 tỷ;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: tối đa 6 tháng;
- Lãi suất cho vay: 13,2%/năm đến 13,8%/năm;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: tín chấp.

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	5.577.977.727
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	579.610.836	3.190.059.429
Thuế Thu nhập cá nhân	5.586.700	1.009.427.625
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	40.000.000	100.000.000
	625.197.536	9.877.464.781

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Trích trước tiền điện	1.356.507.939	2.100.286.680
Trích trước chi phí lãi vay	980.991.422	846.265.505
Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	730.439.844	-
Trích trước chi phí khác	85.500.000	123.000.000
	3.153.439.205	3.069.552.185

13 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	306.723.729	267.565.289
Bảo hiểm xã hội	-	321.812.437
Bảo hiểm y tế	-	59.667.746
Bảo hiểm thất nghiệp	-	26.451.436
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	998.000.000	998.000.000
Lãi chậm trả Tổng Công ty Thép VN	405.946.843	954.840.840
Cổ tức phải trả cho cổ đông	21.241.275.000	-
Phải trả khác	296.117.469	91.950.346
	23.248.063.041	2.720.288.094

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	122.253.930.000	17.708.334.281	17.243.640	6.662.537.929	3.945.036.577	44.599.740.508	195.186.822.935
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	2.947.135.223	2.947.135.223
Trích lập các quỹ (*)	-	-	-	6.007.198.835	1.116.308.433	(7.123.507.268)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	(6.912.750.740)	(6.912.750.740)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	-	(30.563.482.500)	(30.563.482.500)
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá	-	-	(17.243.640)	-	-	-	(17.243.640)
Số dư cuối kỳ này	122.253.930.000	17.708.334.281	-	12.669.736.764	5.061.345.010	2.947.135.223	160.640.481.278

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2011 trong kỳ theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 số 92/NQ-VKC ngày 4/4/2012.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Tổng Công ty Thép Việt Nam	79.465.100.000	65,0%	79.465.100.000	65,0%
Công ty CP Đại lý Liên hiệp Vận chuyển	13.322.950.000	10,9%	13.322.950.000	10,9%
Cổ đông khác	29.465.880.000	24,1%	29.465.880.000	24,1%
	122.253.930.000	100%	122.253.930.000	100%

CH
 TP.H
 KIỂM
 VU
 HIỆM
 NG
 NHÀ

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	122.253.930.000	122.253.930.000
- Vốn góp cuối kỳ	122.253.930.000	122.253.930.000

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.225.393	12.225.393
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.225.393	12.225.393
- Cổ phiếu phổ thông	12.225.393	12.225.393
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.225.393	12.225.393
- Cổ phiếu phổ thông	12.225.393	12.225.393
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Quỹ đầu tư phát triển	12.669.736.764	6.662.537.929
Quỹ dự phòng tài chính	5.061.345.010	3.945.036.577
	17.755.583.650	10.632.076.201

15. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
		VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	977.156.817.653	895.552.223.056
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.536.494.657	5.747.585.500
	983.693.312.310	901.299.808.556

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
		VND
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa đã bán	942.191.323.739	816.940.969.636
Giá vốn của dịch vụ	5.207.261.717	5.508.565.655
	947.398.585.456	822.449.535.291

17 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
		VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	389.918.142	395.354.301
Lãi chậm trả trong kỳ	1.397.446.982	25.083.244
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	1.502.311
	<u>1.787.365.124</u>	<u>421.939.856</u>

18 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Chi phí lãi vay	20.234.988.154	34.540.082.271
Chi phí lãi chậm trả	1.235.140.495	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	14.611.460	544.800.465
Chi phí tài chính khác	1.093.494	-
	<u>21.485.833.603</u>	<u>35.084.882.736</u>

19 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.255.354.310	121.634.250
Chi phí khác bằng tiền	632.909.093	911.242.727
	<u>1.888.263.403</u>	<u>1.032.876.977</u>

20 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	281.331.467	476.649.956
Chi phí nhân công	5.803.602.744	4.694.468.735
Chi phí khấu hao tài sản cố định	612.655.539	550.879.092
Chi phí dịch vụ mua ngoài	716.527.399	542.861.064
Chi phí khác bằng tiền	3.239.837.978	2.634.809.994
	<u>10.653.955.127</u>	<u>8.899.668.841</u>

21 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.054.039.845	34.216.152.818
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	373.578.643	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	373.578.643	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	4.427.618.488	34.216.152.818
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25%	25%
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.106.904.622	8.554.038.205
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.106.904.622	8.554.038.205

22 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	2.947.135.223	25.662.114.613
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.947.135.223	25.662.114.613
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	12.225.393	12.225.393
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	241	2.099

23 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2012		01/01/2012	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	54.540.293.749	-	97.097.975.384	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	196.328.419.837	-	180.326.540.203	-
	250.868.713.586	-	277.424.515.587	-

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	327.271.399.934	252.989.731.477
Phải trả người bán, phải trả khác	70.627.957.199	72.131.823.642
Chi phí phải trả	3.153.439.205	3.069.552.185
	401.052.796.338	328.191.107.304

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2012				
Vay và nợ	327.271.399.934	-	-	327.271.399.934
Phải trả người bán, phải trả khác	70.627.957.199	-	-	70.627.957.199
Chi phí phải trả	3.153.439.205	-	-	3.153.439.205
	401.052.796.338	-	-	401.052.796.338
Tại ngày 01/01/2012				
Vay và nợ	252.989.731.477	-	-	252.989.731.477
Phải trả người bán, phải trả khác	72.131.823.642	-	-	72.131.823.642
Chi phí phải trả	3.069.552.185	-	-	3.069.552.185
	328.191.107.304	-	-	328.191.107.304

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

24. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Kinh doanh sắt thép	Kinh doanh hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	977.156.817.653	6.536.494.657	983.693.312.310
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	34.965.493.914	1.329.232.940	36.294.726.854
Tổng chi phí mua TSCĐ	25.635.038.870	-	25.635.038.870
Tài sản bộ phận	577.845.785.061	-	577.845.785.061
Tài sản không phân bổ	118.572.610	-	118.572.610
Tổng tài sản	577.964.357.671	-	577.964.357.671
Nợ phải trả của các bộ phận	417.323.876.393	-	417.323.876.393
Tổng nợ phải trả	417.323.876.393	-	417.323.876.393

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam.

25 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

26 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam	Công ty mẹ	262.219.528.854	110.715.486.135
- Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	Công ty con của Tổng Công ty	28.073.375.520	6.244.430.890
- Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh	Công ty con của Tổng Công ty	16.173.307.000	13.932.000.000
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	Công ty con của Tổng Công ty	71.597.304.390	6.721.690.000
- Công ty Thép Miền Nam	Đơn vị trực thuộc Tổng Cty	35.366.600	-
- Công ty KD thép & Dịch vụ VNSTEEL Long An	Đơn vị trực thuộc Tổng Cty	18.497.441.720	-
- Chi nhánh Miền Trung	Đơn vị trực thuộc Tổng Cty	73.981.805.550	101.000.825.270
- Chi nhánh Miền Tây	Đơn vị trực thuộc Tổng Cty	275.761.735.110	331.879.896.470
- Chi nhánh TP.HCM	Đơn vị trực thuộc Tổng Cty	100.685.977.020	195.872.836.110
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết Tổng Công ty	260.400.000	203.636.480
- Công ty Cổ phần Thép Tây Đô	Công ty liên kết Tổng Công ty	-	14.033.307.000
- Công ty Cổ phần đầu tư và XD Miền Nam	Công ty liên kết Tổng Công ty	-	1.435.842.000
Lãi chậm thanh toán			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam	Công ty mẹ	1.096.754.832	5.081.775.790
- Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh	Công ty con của Tổng Công ty	-	197.865.356
- Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	Công ty con của Tổng Công ty	-	306.959.454
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	Công ty con của Tổng Công ty	299.185.812	-



Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ

- Tổng Công ty Thép Việt Nam	Công ty mẹ	98.151.751.265	49.831.570.513
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	Công ty con của Tổng Công ty	203.399.500	391.518.000
- Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa	Công ty con của Tổng Công ty	425.312.500	3.112.259.820
- Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh	Công ty con của Tổng Công ty	340.014.826.135	333.899.458.798
- Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	Công ty con của Tổng Công ty	28.101.817.103	28.126.383.000
- Công ty Thép Miền Nam	Đơn vị trực thuộc Tổng Cty	496.400.000	30.178.548.600
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết Tổng Công ty	9.644.832.400	7.374.710.000
- Công ty Cổ phần Vôi Tân Thành Mỹ	Công ty liên kết Tổng Công ty	2.694.383.800	3.641.621.300
- Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết Tổng Công ty	267.598.450	104.953.400
- Công ty TNHH Nipponvina	Công ty liên kết Tổng Công ty	196.536.480	-

Chi phí lãi chậm thanh toán

- Tổng Công ty Thép Việt Nam	Công ty mẹ	754.600.983	-
- Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh	Công ty con của Tổng Công ty	86.262.239	-
- Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	Công ty con của Tổng Công ty	256.976.102	-

Chi phí quảng cáo

- Công ty Cổ phần bóng đá TMN-Cảng SG	Công ty con của Tổng Công ty	280.000.000	800.000.000
---------------------------------------	------------------------------	-------------	-------------

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

Mối quan hệ	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND

Phải thu tiền hàng

- Tổng Công ty Thép Việt Nam	Công ty mẹ	135.905.999.541	86.973.482.733
- Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	Công ty con của Tổng Công ty	21.139.272	24.860.000.000
- Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh	Công ty con của Tổng Công ty	16.758.500.000	52.561.060.750
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	Công ty con của Tổng Công ty	5.575.851.841	-
- Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết Tổng Công ty	11.330.000	-

11105-
HÀNH
ÔNG T
NHỆM
H VU TI
HÍNH K
À KIỂM
(TP. HÀ
NH TP

Trả trước tiền hàng

- Công ty Tư vấn Thiết kế Luyện kim	Đơn vị trực thuộc Tổng Cty	-	237.600.000
-------------------------------------	----------------------------	---	-------------

Phải trả tiền hàng

- Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	Công ty con của Tổng Công ty	52.551.062	-
- Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh	Công ty con của Tổng Công ty	11.863.715.870	-
- Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa	Công ty con của Tổng Công ty	-	864.997.650
- Công ty TNHH Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	Công ty con của Tổng Công ty	135.168.000	237.336.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết Tổng Công ty	915.679.380	1.669.820.812
- Công ty Cổ phần Vôi Tân Thành Mỹ	Công ty liên kết Tổng Công ty	234.086.600	503.985.240
- Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết Tổng Công ty	15.686.000	20.137.040

Phải trả lãi chậm thanh toán

- Tổng Công ty Thép Việt Nam	Công ty mẹ	405.946.843	-
------------------------------	------------	-------------	---

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

từ 01/01/2012	từ 01/01/2011
đến 30/06/2012	đến 30/06/2011
VND	VND

- Thu nhập của HDQT và Ban Tổng Giám đốc	883.000.000	80.800.000
--	-------------	------------

27. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 chưa được soát xét.

Người lập biểu



Nguyễn Anh Kha

Kế toán trưởng



Dương Minh Chính

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2012

Tổng Giám đốc


Hoàng Ngọc Oanh